

Bản án số: 39/2018/DS-PT

Ngày: 12/11/2018

"V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yễn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Chát

Ông Lại Anh Vân

- Thư ký phiên tòa: bà Vũ Thị Hà - Thư ký TAND tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Đàm Thị Hạnh-Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 06 đến ngày 12 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở TAND tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2018/TLPT-DS ngày 20 tháng 8 năm 2018 về Tranh chấp về thừa kế tài sản. Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 26/6/2018 của Toà án nhân dân huyện Thanh Hà bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 35/2018 /QĐXX-PT ngày 25/9/2018, Quyết định hoãn phiên ngày 12/10/2018, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 23/10/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1946.

Trú tại: Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đến: Ông Vương Đình D, sinh năm 1955; trú tại: phố V, khu 4, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương(theo văn bản ủy quyền ngày 30-5-2017).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1954.

Trú tại: Thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V: Ông Trần Đức H, sinh năm 1946; trú tại khu 6 thị trấn H, huyện T, tỉnh Hải Dương (theo giấy ủy quyền ngày 11-4-2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà V: Ông Dương Mạnh C- Luật sư thuộc Văn phòng luật sư H- Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ninh.

Địa chỉ: Đường Đ, tổ 18, khu 2, phường H, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Nguyễn Danh I, sinh năm 1964; trú tại xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông I: Ông Lê Ngọc T thuộc Công ty luật TNHH N và cộng sự- Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: phường L, quận Đ, TP Hà Nội.

3.2 Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1954; trú tại: khu phố P, thị trấn L, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

3.3 Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1955; trú tại: xã L, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

3.4 Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1959; trú tại: xã L, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông I, bà X, bà O, bà M là bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1946. Trú tại thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.5 Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1973; trú tại thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.6 Chị Phạm Thị Z, sinh năm 1982; trú tại thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Z: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1973; trú tại thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 19-7-2017).

3.7 Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1978; trú tại thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của chị B: Anh Nguyễn Thế Y, sinh năm 1971; trú tại thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương (theo giấy ủy quyền ngày 27-11-2017)

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, bị đơn bà Nguyễn Thị V và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N, chị Phạm Thị Z, chị Nguyễn Thị B.

(Tại phiên tòa có mặt bà Đ, ông D, bà V, ông H, anh N, anh Y, ông C, ông T).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Bố mẹ bà Nguyễn Thị Đ là cụ Nguyễn Danh Đ1 và Phạm Thị Đ2 sinh được 07 người con gồm: Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Danh I, ông Nguyễn Danh Ê; ông Ê hy sinh năm 1969, không có vợ con. Cụ Đ1 chết năm 1965 không để lại

tài sản gì; sau đó cụ Đ2 được cấp đất. Cụ Đ2 và các con sống cùng nhau đến khi các con đi xây dựng gia đình hết chỉ còn bà V ở với cụ; cụ Đ2 chết ngày 14-4-2007 (bố mẹ đẻ không còn ai), không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ trả nợ, tiền lo mai táng cho cụ là tiền phúng viếng; trước khi chết cụ Đ2 ốm khoảng gần 3 năm và để lại khối tài sản là 638m² đất (trong đó 300m² đất ở, 300m² đất vườn, 38m² đất vườn hợp pháp) tại thửa số 163, tờ bản đồ số 26 ở thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương, đã được UBND huyện T cấp GCNQSD mang tên Phạm Thị Đ2 vào ngày 17-01-2003; riêng 01 ngôi nhà cấp 4 và công trình phụ(bếp; giếng, sân) là tài sản chung của cụ Đ2 và bà V vì có cả công sức của bà V; còn nhà tắm, nhà vệ sinh, khu chăn nuôi, tường bao, cây cối do bà V sau này tự xây. Từ sau khi cụ Đ2 chết, anh chị em trong nhà đã có chỗ ở riêng nên bà V là người ở với cụ Đ2 từ trước tiếp tục quản lý tài sản. Đến năm 2009, do nhu cầu muốn sửa lại ngôi nhà cũ của cụ Đ2 làm nơi thờ cúng, anh chị em đã bàn bạc với bà V: để cho bà V 1/2 quyền sử dụng đất làm nhà ở; 1/2 quyền sử dụng đất còn lại làm khuôn viên nhà thờ; bà V không đồng ý; UBND xã H hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không thống nhất được. Nay bà chỉ đề nghị chia di sản thừa kế 638m² đất theo quy định của pháp luật.

Bà khẳng định khi cụ Đ2 còn sống cụ chưa làm thủ tục chuyển nhượng hay tặng cho ai đất. Tờ giấy chuyển nhượng đất thổ cư do anh N giao nộp không phải là di chúc cũng không phải là hợp đồng chuyển nhượng đất thổ cư. Bà không phản đối về dấu vân tay của cụ Đ2 trong giấy chuyển nhượng, có thể là dấu vân tay của cụ nhưng chưa thể hiện được ý chí thiện chí của cụ vì cụ Đ2 bị tai biến chạy vào não liệt nửa người từ tháng 02 năm 2005 cho đến khi cụ chết tháng 4-2007, tức là giấy chuyển nhượng đất thổ cư được lập khi sức khỏe và sự minh mẫn của cụ Đ2 không còn. Bà Đ không đồng ý về yêu cầu tiền công san lấp và tiền công chăm sóc phụng dưỡng cụ Đ2 của bà V và vợ chồng anh N.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị V và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Cụ Đ1 chết năm 1960 không để lại tài sản gì. Năm 1967 cụ Đ2 được cấp đất; cụ và bà sử dụng đất từ đó đến nay, bà không đồng ý chia thừa kế 638m² đất của cụ Đ2 vì cụ đã di chúc toàn bộ diện tích đất này cho vợ chồng anh N bằng tờ giấy chuyển nhượng đất thổ cư; bà khẳng định 3 dấu vân tay tại giấy chuyển nhượng là của cụ Đ2, cụ Đ2 điểm chỉ ngay sau khi cụ Đ2 đọc cho anh N viết, lúc đó có mặt cụ W, bà R, ông S. Diện tích 638m² đất là tài sản chung của cụ Đ2 và ba mẹ con bà, trong đó 300m² đất ở là của 4 người gồm: cụ Đ2, bà, anh N và chị B; còn 300m² đất vườn trừ vào tiêu chuẩn đất 721 của bà, anh N, chị B; còn

38m² đất vườn hợp pháp là của chung 4 người. Đất nông nghiệp của cụ Đ2 là 404m² được chia hết ngoài đồng tại thửa 20/3 bản đồ số 8 xã H và hiện nay bà đang khai thác sử dụng. Xác định cụ Đ2 chết không để lại tài sản gì, không nợ nần ai, tiền lo mai táng là từ tiền phúng viếng không ai phải bỏ tiền túi ra; nhà cấp 4 (ba gian) và công trình phụ, cây cối trên đất là tài sản của bà do bà xây từ năm 1992 và xây dần trong nhiều năm. Năm 1992, bà có đào đất tại vườn để đóng gạch nung gạch xây nhà. Đến năm 2002- 2003, sau khi xây xong công trình phụ chăn nuôi thì bà san lấp hết ao thùng trên đất; mẹ con bà có công sức san lấp đất thì đất mới đẹp như bây giờ, nên bà yêu cầu tiền công san lấp đất, chiều sâu khoảng 1m, có chỗ khoảng 2-3m; diện tích san lấp là cả 638m². Cụ Đ2 chết năm 2007, đến năm 2010 vợ chồng anh N xây nhà, công trình phụ, sân gạch theo khuôn viên riêng trên đất, ngoài ra đất còn nguyên hiện trạng không có tôn tạo thay đổi gì, bà có sửa lại bếp. Cụ Đ2 ở với bà cho đến lúc chết, do vậy bà yêu cầu tiền công phụng dưỡng chăm sóc cụ Đ2, cụ thể:

- Từ khi cụ 55 đến 65 tuổi là 10 năm =120 tháng; chi phí tiền ăn, tiền thuốc ốm đau là 745.000đ/tháng; Tổng là 88.400.000đ.

- Từ khi cụ 65 đến 71 tuổi là 06 năm =72 tháng; chi phí tiền ăn, thuốc ốm đau, công phục vụ là 3.645.000đ/tháng; Tổng là 262.440.000đ.

- Từ khi cụ 71 đến 85 tuổi là 14 năm =168 tháng; chi phí tiền ăn, thuốc, công phục vụ là 3.645.000đ/tháng; Tổng là 612.000.000đ.

Bà có 50% = 306.000.000đ.

- Từ khi cụ 85 tuổi đến 88 tuổi (2 năm 10 tháng cụ Đ2 bị gãy chân = 34 tháng), trong giai đoạn này phải chăm sóc cụ nhiều hơn; chi phí tiền ăn, sữa, thuốc, công phục vụ là 6.645.000đ/tháng. Tổng là 225.930.000đ.

Bà có 50% = 112.965.000đ.

Tổng số tiền chăm nuôi, công phụng dưỡng cụ Đ2 bà yêu cầu là 769.805.000đ.

Bà và anh N san lấp ao thùng và tôn tạo 638m² đất. Bình quân chiều cao sâu bù lông là 1m x 638m² = 638m³ x 120.000đ/m³ = 76.560.000đ. Bà yêu cầu trả tiền công san lấp cho bà.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn N, đồng thời đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị Z trình bày:* Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia đất của cụ Đ2 vì trong 638m² có 300m² đất ở, 38m² đất vườn thừa hợp pháp là đất chung cả 4 người (cụ Đ2, bà V, anh và chị B), không phải riêng của cụ Đ2; 300m² đất vườn đã trừ vào tiêu chuẩn đất 721 của bà V, anh và chị B; tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ Đ2 được chia đủ hết ngoài đồng, hiện nay bà

V đang khai thác sử dụng; cụ Đ2 chỉ là người đứng chủ hộ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 12/2005, cụ Đ2 đã di chúc cho vợ chồng anh 638m² đất nên cụ Đ2 không còn đất để chia. Di chúc lập tại gia đình anh có ông Phạm Văn W, ông Nguyễn Bá S, bà Vũ Thị R chứng kiến, lúc đó cụ Đ2 khỏe mạnh, đầu óc minh mẫn, chỉ bị gãy chân không đi lại được. Năm 2010 vợ chồng anh xây nhà, cô di chúc bác không ai có ý kiến gì; Nhà cấp 4(3 gian) và toàn bộ công trình phụ, cây cối trên đất do mẹ con anh làm năm 1992 và làm dần trong nhiều năm; Năm 2002- 2003, sau khi xây xong công trình phụ chăn nuôi thì bà V và anh san lấp thì đất mới cao đẹp như bây giờ. Mẹ con anh là người chăm sóc, phụng dưỡng nuôi cụ từ khi cụ hết tuổi lao động đến khi cụ chết là 88 tuổi, trong đó hơn 02 năm cụ gãy chân không đi được, các cô di chúc bác ở xa chỉ thỉnh thoảng về thăm, đồng quà tấm bánh, không ai phải góp tiền nuôi cụ; 18 tuổi anh học xong, tính thời gian chăm sóc, phụng dưỡng cụ Đ2 là 14 năm + 02 năm 10 tháng cụ gãy chân không đi lại được, tổng là 16 năm 10 tháng. Chị Z có công sức chăm sóc cụ Đ2 02 năm 10 tháng gãy chân. Vợ chồng anh và bà V cùng nhau bỏ tiền, công chăm sóc cụ Đ2.

-Từ khi cụ Đ2 71 đến 85 tuổi là 14 năm =168 tháng; chi phí tiền ăn, thuốc, công phục vụ là 3.645.000đ/tháng. Tổng là 612.000.000đ.

Anh có 50% = 306.000.000đ.

- Từ khi cụ Đ2 85 đến 88 tuổi (02 năm 10 tháng bị gãy chân = 34 tháng), trong giai đoạn này phải chăm sóc cụ nhiều hơn; chi phí tiền ăn, sữa, thuốc, công phục vụ là 6.645.000đ/tháng. Tổng là 225.930.000đ.

Vợ chồng anh có 50% = 112.965.000đ.

Tổng số tiền chăm nuôi, công phụng dưỡng cụ Đ2 vợ chồng anh yêu cầu là 418.965.000đ.

Anh và bà V san lấp ao thùng và tôn tạo 638m² đất. Bình quân chiều cao sâu bù lông là 1m x 638m² =638m³ x 120.000đ/m³ = 76.560.000đ. Anh yêu cầu trả tiền công san lấp cho anh.

** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Danh I do bà Nguyễn Thị Đ đại diện theo ủy quyền cho trình bày: Đồng ý với yêu cầu khởi kiện và các vấn đề trình bày của nguyên đơn. Xác định thửa đất cấp cho riêng cụ Đ2 không có ao chuôm thùng vũng; đến năm 1992-1993 bà V đào đất đóng gạch xây nhà. Cụ Đ2 và mẹ con bà V vẫn ở trên đất cho đến khi cụ Đ2 chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ trả nợ; Sau khi cụ Đ2 chết 2-3 năm, anh N xây nhà trên đất, mọi người can ngăn nhưng anh N cố tình xây. Mặc dù bà V là*

người có công sức chăm sóc cụ Đ2 nhiều hơn các anh chị em khác nhưng bù trừ lại cụ Đ2 lại có công sức lo toan vun vén, chăm sóc hai con của bà V từ khi sinh ra cho đến khi các con bà V trưởng thành. Trước khi cụ Đ2 chết, có yếu gần 3 năm, anh chị em thay phiên nhau chăm sóc, chữa trị cho cụ. Vì cụ Đ2 là mẹ liệt sĩ nên khi khám và điều trị đều có chế độ, chỉ còn tiền thuốc ngoài không đáng kể thì anh chị em tập chung bỏ tiền mua. Tiền lo mai táng cho cụ là do tiền phúng viếng và chế độ mẹ liệt sĩ, không ai phải bỏ tiền lo cho cụ. Cụ Đ2 chết để lại khối tài sản gồm: 638m² đất; 01 ngôi nhà cấp 4 ba gian(một thờ hai thụt); công trình phụ (bếp, giếng, khu chăn nuôi, nhà vệ sinh, sân, tường bao); cây cối trên đất. Nhưng đối với ngôi nhà cấp 4 ba gian; công trình phụ (bếp, giếng, khu chăn nuôi, nhà vệ sinh, sân, tường bao) xây từ năm 1992-1993 và các năm sau này cũng có công sức của bà V nên xác định là tài sản của bà V, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với các công trình này. Đối với cây cối trên đất, không có cây lâu năm, toàn cây ngắn ngày không có giá trị kinh tế không yêu cầu giải quyết; đất còn nguyên trạng như từ khi cụ Đ2 còn sống, yêu cầu chia bằng hiện vật cho 6 anh chị em gồm bà Đ, bà X, bà O, bà M, ông I, bà V; sau này cây cối nằm trên phần đất được chia cho ai người đó được hưởng.

Vì vợ chồng anh N đã xây nhà kiên cố trên đất, đề nghị giao phần đất đã xây nhà cho vợ chồng anh N sử dụng, vợ chồng anh N có trách nhiệm trả tiền cho những người thừa kế khác.

Không yêu cầu giải quyết về tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ Đ2; để bà V tiếp tục khai thác sử dụng.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị B trình bày:* không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia đất của cụ Đ2 vì trong 638m² có 300m² đất ở, 38m² đất vườn thừa hợp pháp là đất chung cả 4 người(cụ Đ2, bà V, anh N và chị), không phải riêng của cụ Đ2; tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ Đ2 được chia đủ hết ngoài đồng, hiện nay bà V đang khai thác sử dụng nên 300m² đất vườn đã trừ vào tiêu chuẩn đất 721 của bà V, anh N và chị; cụ Đ2 chỉ là người đứng tên chủ hộ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ Đ2 đã di chúc cho vợ chồng anh N 638m² trong đó có phần đất của chị, chị hoàn toàn đồng ý. Chị không có yêu cầu về công sức chăm sóc cụ Đ2.

** Tại bản án sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 26/6/2018, TAND huyện Thanh Hà đã áp dụng khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 649, Điều 650, Điều 652, Điều 653 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 609; Điều 610; Điều 618; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 658; 660; khoản 2 Điều 357 Bộ luật*

dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về chia thừa kế di sản của cụ Phạm Thị Đ2 theo pháp luật.

Chấp nhận sự tự nguyện của những người hưởng thừa kế không yêu cầu giải quyết đối với di sản của cụ Phạm Thị Đ2 là đất nông nghiệp.

Chấp nhận một phần yêu cầu về công sức của bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Z.

Chấp nhận sự thống nhất của bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn I, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị X: đề nghị tuyên giao toàn bộ quyền lợi và 5 kỷ phần di sản thừa kế cho ông I đại diện đứng tên; ông I có trách nhiệm thực hiện tất cả các nghĩa vụ của 5 người, kể cả án phí theo quyết định của Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu đòi trừ tiêu chuẩn đất 721 còn thiếu của bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị B.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị V không yêu cầu anh N chị Z phải trả giá trị tiền đất của cụ Đ2 (phần của bà V).

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị B không yêu cầu anh N chị Z phải trả giá trị tiền đất (tiêu chuẩn 721 còn thiếu của chị B)

Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Z cho rằng giấy chuyển nhượng đất thổ cư lập tháng 12-2005 là di chúc.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị B về việc xác định 300m² đất ở và 38m² đất vườn hợp pháp tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V55878 được UBND huyện T cấp ngày 17-01-2003 mang tên cụ Phạm Thị Đ2 là quyền sử dụng đất chung của 4 người.

Không chấp nhận yêu cầu tiền công san lấp đất của bà V và anh N.

Xác định bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Danh I là con đẻ của cụ phạm Thị Đ2; thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế di sản của cụ Phạm Thị Đ2 theo quy định của pháp luật.

Xác định khối di sản thừa kế cụ Phạm Thị Đ2 để lại (trừ đất nông nghiệp không yêu cầu) gồm: diện tích 511m² đất (trong đó có 300m² đất ở, 221m² đất vườn) tại thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương; 1/2 giá trị(ngôi nhà cấp 4 ba gian, bể nước, giếng nước); tổng trị giá 1.889.874.371. Sau khi trừ 200.000.000đ tiền công sức; trị giá khối di sản còn 1.689.874.371đ.

Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị O,

bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Danh I, mỗi người được hưởng kỷ phần di sản chia theo giá trị là 281.645.728đ.

Về hiện trạng giao đất:

Giao cho anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị Z được quyền sử dụng 192,8m²(đất vườn) theo sơ đồ là hình DEFG. Trong đó có 84,6m² đất vườn (tiêu chuẩn đất 721 của anh N, chị B còn thiếu) và 108,2m² đất của cụ Đ2 trị giá 391.121.360đ. Trên đất có các công trình, cây cối do vợ chồng anh N xây dựng và trồng;

Chia giao cho bà Nguyễn Thị V được quyền sử dụng 109,4m²; trong đó(50m² đất ở + 17,1 m² đất vườn) được thừa kế và 42,3m² đất vườn (tiêu chuẩn 721 của bà còn thiếu), theo sơ đồ là hình CDGH.

Chia giao cho ông Nguyễn Văn I, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị M (do ông I đại diện đứng tên)được quyền sử dụng 335,8m²(trong đó 250m² đất ở, 85,8m² đất vườn) theo sơ đồ hình ABCH. Trên đất có ngôi nhà cấp 4 ba gian, bể nổi, giếng là tài sản chung của cụ Đ2 và bà V; công trình phụ, tường bao, sân, cổng; 08 cây cau, 05 cây quất, 01 thanh Long, 01 cây hồng xiêm, 01 cây nhãn do bà V xây dựng và trồng trị giá 54.712.804đ.

(Có sơ đồ chia đất kèm theo)

Về giá trị di sản:

Anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị Z có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn I, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị M (do ông V đại diện đứng tên nhận) số tiền 300.934.465đ giá trị tiền đất của cụ Đ2, đã được trừ tiền công sức.

Bà Nguyễn Thị V được hưởng thừa kế 242.553.080đ giá trị 67,1m² đất + 7.118.595đ kỷ phần giá trị tài sản chung giữa cụ Đ2 và bà V; tổng là 249.671.675đ. Trừ 28.333.333đ trả tiền công sức; số tiền được hưởng còn lại là 221.338.342đ

Ông Nguyễn Danh I, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị M (do ông I đại diện đứng tên) được hưởng các khoản thừa kế: 1.213.849.840đ giá trị 335,8m² đất + 35.592.975đ giá trị tài sản chung giữa cụ Đ2 và bà V; tổng là 1.249.442.815đ. Trừ 141.666.666đ trả tiền công sức của 5 người; số tiền được hưởng còn lại là 1.107.776.149đ.

Ông Nguyễn Văn I, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị M (do ông I đại diện) có trách nhiệm trả cho bà V tổng 246.209.636đ (gồm các khoản 7.118.595đ kỷ phần thừa kế tài sản chung giữa cụ

Đ2 và bà V; 42.711.571đ là 1/2 giá trị tài sản chung giữa cụ Đ2 và bà V; 54.712.804đ giá trị công trình cây cối của bà V nằm trên phần đất giao cho ông I+ 141.666.666đ tiền công sức).

Bà V có trách nhiệm thu hoạch gấc, chuối và di dời trả lại mặt bằng cho ông I.

Ông I, anh N có trách nhiệm xây tường ngăn cách giữa các thửa đất đã chia cho các bên trên phần đất được chia.

Giao cho bà V tiếp tục quản lý khai thác sử dụng tiêu chuẩn đất nông nghiệp của cụ Đ2 được giao ngoài đồng đến khi các bên có yêu cầu khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên lỗi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ, tạm giao phần đất mương, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/7/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý trừ đất 03 là 127m² cho bà V, anh N, chị B. Không đồng ý tính công sức, tiền nuôi cụ Đ2 cho bà V, anh N.

Ngày 05/7/2018, bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn N, chị Phạm Thị Z, chị Nguyễn Thị B kháng cáo, yêu cầu xác định tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Đ2 có 638m² đất ở là đất của hộ gia đình gồm 4 người gồm (Cụ Đ2, bà V, anh N, chị B). Diện tích 300m² đất 721 là đất tiêu chuẩn của 3 mẹ con bà V, không đưa vào là di sản. Tài sản trên đất là của mẹ con bà V xây dựng, lúc đó cụ Đ2 đã già yếu (75 tuổi), nên không có đóng góp gì. Đề nghị giao nhà cho bà V để ở. Đề nghị định giá lại tài sản. Xác định giá trị công sức của 3 mẹ con bà V chăm sóc nuôi cụ Đ2. Công nhận giấy chuyển nhượng đất thổ cư của cụ Đ2 cho vợ chồng anh N.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

- Bị đơn, người đại diện và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến đã trình bày nêu trên, giữ nguyên nội dung kháng cáo, tuy nhiên không yêu cầu định giá lại tài sản.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư Dương Mạnh C trình bày: Giấy chuyển nhượng đất ở của cụ Đ2 cho anh N là hoàn toàn tự nguyện, có người làm chứng là đúng quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm nhận định đây là giao dịch tặng cho tài sản nhưng không giải quyết triệt để hậu quả hợp đồng tặng cho là vi phạm. Việc giao cho bà V phần đất không có nhà ở là không phù hợp, cần ưu tiên giao cho bà V phần đất có nhà vì có cả tài sản

riêng của bà V trên phần đất đó. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 638m² cho cá nhân cụ Đ2 là không đúng vì theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận các thủ tục đều ghi hộ gia đình. Bà V đã có đơn gửi UBND huyện T về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ2. Do cần chờ kết quả giải quyết đơn, nên đề nghị HĐXX tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Danh I, Luật sư Nguyễn Ngọc T trình bày: Diện tích đất 638m² được cấp cho cá nhân cụ Đ2 vào năm 1969, biến động qua các thời kỳ đều mang tên cụ Đ2. Phần diện tích đất 300m² đất vườn (trừ vào T/c theo QĐ721) là của cụ Đ2 vì nằm trong tổng số 638m² cấp cho riêng cụ Đ2 vì trong một giấy chứng nhận không thể vừa cấp cho cá nhân, vừa cấp cho hộ gia đình. Phần diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình cụ Đ2 đã được giao tổng thể là 1444m² cả ở ngoài đồng, nên không trừ đất 721 cho ba mẹ con bà V. Tài sản trên đất là nhà cấp 4 ba gian, bể nước, giếng là tài sản của cụ Đ2. Về công sức chăm sóc cụ Đ2 : không đồng ý tính công sức tại án sơ thẩm vì mẹ con bà V sống cùng cụ Đ2, được hưởng hoa lợi, lợi tức từ việc khai thác đất ở, đất nông nghiệp, cụ Đ2 cũng có công chăm sóc mẹ con bà V, nên đề nghị đối trừ khi tính tiền công chăm sóc cụ Đ2. Không tính tiền công san lấp, tôn tạo đất cho bị đơn vì khi cụ Đ2 được giao đất là bằng phẳng. Đề nghị phân chia kỷ phần thừa kế cho bà V vào phần diện tích ngôi nhà hai tầng của anh N. Công nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế là bà Đ, bà X, bà M, bà O, ông I để giao toàn bộ kỷ phần của những người này cho ông I. Ông I có trách nhiệm chi trả các nghĩa vụ tài chính và tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS từ khi thụ lý đến khi xét xử. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi vị đại diện VKS phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của các bên đương sự, đại diện VKS đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, áp dụng khoản 2 Điều 309 sửa án sơ thẩm: Phần đất 721 được trừ vào tiêu chuẩn của bà V, anh N, chị B là 300m². Xác định di sản thừa kế và kỷ phần thừa kế là diện tích đất sau khi đã trừ đi diện tích đất 03-721. Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đ, bà V, bà X, bà O vì là người cao tuổi. Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều trong thời hạn luật định nên là kháng cáo hợp lệ.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự trong vụ án thấy rằng:

2.1 Về yêu cầu chia thừa kế: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản là diện tích đất 638m² và các tài sản trên đất của cụ Phạm Thị Đ2. Căn cứ vào trích lục khai tử số 734/TLKT - BS ngày 29-11-2016 do nguyên đơn cung cấp, UBND xã H xác nhận cụ Phạm Thị Đ2 chết ngày 14-4-2007. Như vậy, xác định thời điểm mở thừa kế là ngày 14/4/2007 và yêu cầu chia thừa kế vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện.

2.2. Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị Đ2 theo pháp luật. Anh Nguyễn Văn N cho rằng cụ Đ2 đã di chúc cho vợ chồng anh và xuất trình chứng cứ là 01 giấy chuyển nhượng đất thổ cư có nội dung: *Tôi là Phạm thị Đ2 có thửa đất thổ cư đang sử dụng được UBND huyện cấp giấy chứng nhận năm 2003, thuộc tờ bản đồ 26, số thửa 163, diện tích 638m², nay tôi tuổi đã cao nhượng lại quyền sử dụng thửa đất trên cho vợ chồng cháu N được quyền sử dụng lâu dài*; giấy được lập ngày 02-12-2005, có chữ ký của người làm chứng. Vợ chồng anh N xác định giữa vợ chồng anh và cụ Đ2 không có việc mua bán chuyển nhượng và trả tiền, mà giấy chuyển nhượng trên chính là bản di chúc. Tuy nhiên, căn cứ Điều 649, Điều 650, Điều 652, Điều 653 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 106, Điều 113 Luật đất đai năm 2003 thì cụ Đ2 có quyền để thừa kế quyền sử dụng đất theo di chúc nhưng phải tuân thủ đúng các quy định về hình thức và nội dung của di chúc. Đối chiếu với nội dung giấy chuyển nhượng đất thổ cư, chưa rõ nơi cư trú của người lập di chúc và các điều kiện cá nhân của người được hưởng di sản, chưa rõ nơi có di sản; tại thời điểm lập di chúc nội dung của giấy chưa đáp ứng được các yêu cầu của Điều 653 Bộ luật dân sự. Do đó giấy chuyển nhượng đất thổ cư anh N giao nộp không phải là di chúc, nên yêu cầu kháng cáo của bà V, anh N, chị B về vấn đề này không được chấp nhận. Như vậy di sản của cụ Phạm Thị Đ2 được chia theo pháp luật.

2.3. Về di sản thừa kế: Năm 1969, cụ Đ2 được cấp đất tại thôn L, xã H, huyện T; sau đó làm nhà, công trình phụ và trồng cây cối trên đất. Theo bản đồ 299 và sổ đăng ký ruộng đất năm 1984, tại thửa số 384, 232; tờ bản đồ số 11, cụ Đ2 sử dụng diện tích 609m² đất thổ cư và 120m² đất ao. Tại sổ mục kê và bản đồ năm 1997, thửa đất trên thể hiện tại trang 115, thửa đất số 163, tờ bản đồ số 26, diện tích 638m², loại đất ở tại nông thôn; Đến ngày 17-01- 2003, cụ Phạm Thị Đ2 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V55878

diện tích 638m²(trong đó 300m² đất ở, 300 m² đất vườn trừ tiêu chuẩn 721 và 38 m² đất vườn hợp pháp) tại thửa số 163 tờ bản đồ số 26.

Đối với 300m² đất trừ tiêu chuẩn 721, theo xác minh tại UBND xã H, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, lời khai của người làm chứng (BL 584) thuộc tiểu ban chia đất 03 của Đội 4 thôn L, xã H xác định: “Tiêu chuẩn ruộng 721 của đội 4 lần 1 chia không đủ 400m² do quỹ đất thiếu. Sau đó do có sự điều chỉnh đất công điền của đội 3 và giao thêm diện tích đất ở Sông Mới, thì 1 khẩu của đội 4 đã được chia đủ 400m² theo tiêu chuẩn bình quân chung của xã. Khẩu của cụ Phạm Thị Đ2 là mẹ liệt sỹ nên được chia đủ theo tiêu chuẩn 460m²(trong đó có 60m² đất hương khói liệt sỹ) ở ngoài đồng. Phần trừ tiêu chuẩn 721 tại giấy chứng nhận là trừ của 3 khẩu còn lại là bà V, anh N, chị B. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận đất canh tác của đội 4 thôn L, số thứ tự 180 hộ cụ Phạm Thị Đ2 gồm 4 khẩu, tiêu chuẩn 1660m², đất thực giao ngoài đồng 1444 m², 300 m² đất vườn (trừ theo tiêu chuẩn 721), thực giao tổng là 1774 m², thừa 84 m², do tính 2m² đất Sông Mới bằng 1m² đất trên đồng. Như vậy, căn cứ vào tài liệu trên, có đủ cơ sở xác định, phần diện tích 300 m² đất vườn trừ tiêu chuẩn theo QĐ 721 là trừ vào tiêu chuẩn của bà V, anh N, chị B và phần này phải được trừ cho bà V, anh N, chị B trước khi chia di sản mới đảm bảo quyền lợi cho họ. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của bà V, anh N, chị B và đề nghị của Luật sư về phần này được chấp nhận. Kháng cáo của nguyên đơn không đồng ý trừ diện tích đất theo tiêu chuẩn 721 là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Như vậy, phần di sản là đất của cụ Đ2 xác định 300 m² đất ở, 38 m² đất vườn. Bà V và anh N, chị B kháng cáo cho rằng diện tích đất ở trên được cấp cho hộ gia đình do cụ Đ2 là chủ hộ, nên cụ Đ2 chỉ có ¼ diện tích đất nói trên. Tuy nhiên, căn cứ vào nguồn gốc phát sinh, quá trình sử dụng thấy rằng cụ Đ2 được cấp đất từ năm 1969, thời điểm đó anh N và chị B chưa sinh ra. Theo hồ sơ địa chính qua các thời kỳ đều thể hiện diện tích đất trên là của cụ Đ2. Theo xác minh tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V55878 do UBND huyện T cấp ngày 17/01/2003 là cấp cho cá nhân cụ Đ2 vì thời điểm cụ Đ2 được đăng ký quyền sử dụng đất năm 1980 chỉ đứng tên một mình cụ Đ2. Tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận ghi hộ gia đình là ghi theo mẫu Thông tư liên tịch 1442 ngày 21/9/1999 của Tổng cục địa chính và Quyết định 160 ngày 30/3/2000 của UBND tỉnh Hải Dương. Như vậy việc ghi tên cá nhân cụ Đ2 tại giấy chứng nhận hoàn toàn phù hợp nguồn gốc và quá trình sử dụng. Do vậy, xác định đây là tài sản của cụ Đ2, không phải cấp cho hộ gia đình, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà V, vợ chồng anh N, chị B và ý kiến

của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà V đưa ra.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn giao nộp Đơn đề nghị ngày 02/11/2018 v/v thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ Phạm Thị Đ2 và công văn số 634/UBND-VP ngày 05/11/2018 của UBND huyện T giao cho Phòng tài nguyên môi trường xem xét giải quyết đơn. Luật sư đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án, chờ kết quả giải quyết nói trên. Xét thấy khi xem xét yêu cầu chia thừa kế của các đương sự, Tòa án đã xác minh làm rõ nguồn gốc, căn cứ hình thành, quá trình sử dụng cũng như hồ sơ cấp GCNQSD đất của cụ Đ2, xác định quyền sử dụng đất hợp pháp là của cụ Phạm Thị Đ2 và cấp giấy chứng nhận cho cá nhân cụ Đ2 là phù hợp với quy định của pháp luật. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án đương sự cũng không có yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, không có căn cứ để tạm đình chỉ giải quyết vụ án theo Điều 214 Bộ luật tố tụng dân sự để chờ kết quả giải quyết đơn của Ủy ban nhân dân huyện T như đề nghị của Luật sư.

2.4. Về công sức chăm sóc phụng dưỡng cụ Đ2 và công sức duy trì tôn tạo, quản lý di sản: Bà V yêu cầu công sức chăm sóc cụ Đ2 trong suốt thời gian cụ Đ2 già yếu, gầy chân đến lúc chết, tổng số tiền là 769.805.000đ (gồm các khoản tiền ăn, sữa, thuốc ốm đau, công phục vụ); vợ chồng anh N yêu cầu tổng 418.965.000đ (tiền ăn, sữa, thuốc, công phục vụ). Xét yêu cầu tiền công chăm sóc nuôi dưỡng cụ Đ2 của bà V và vợ chồng anh N thấy rằng: Mẹ con bà V ở cùng cụ Đ2. Năm 1972, 1978, bà V sinh anh N, chị B, cụ Đ2 là người trông nom, chăm sóc hai con giúp bà V, cùng chăn nuôi, sản xuất. Cụ Đ2 còn được hưởng trợ cấp do có con liệt sỹ. Thời gian cụ Đ2 gầy chân khoảng 2 năm 10 tháng là do bà V và vợ chồng anh N chăm sóc là chủ yếu, các con chỉ qua lại. Quá trình ở trên đất cùng cụ Đ2 và sau khi cụ Đ2 qua đời, bà V có công sức duy trì, tôn tạo di sản. Nên cấp sơ thẩm xác định công sức chăm sóc cụ Đ2, và công sức duy trì, tôn tạo di sản, án trích 170.000.000đ cho bà V, và 30.000.000đ cho vợ chồng anh N là phù hợp. Do vậy, kháng cáo của nguyên đơn và những người do nguyên đơn đại diện về yêu cầu này không được chấp nhận.

Bà V và anh N còn kháng cáo công sức san lấp là do đã đào đất đóng gạch làm nhà, nên phải thuê người san lấp, thuộc nghĩa vụ của bà V, và do đã tính công sức duy trì tôn tạo di sản, nên quyền lợi bà V, anh N đã được đảm bảo.

2.5. Như vậy di sản của cụ Đ2 là gồm 338m² đất (trong đó 300m² đất ở, 38m² đất vườn), trị giá là 1.221.802.400đ + 1/2 giá trị (ngôi nhà cấp 4 ba gian, bể, giếng), trị giá 42.711.571đ, tại thôn L, xã H, huyện T. Cụ Đ2 chết không để

lại nghĩa vụ trả nợ, mọi chi phí mai táng, các đ-ơng sự đều thống nhất dùng tiền phúng viếng của họ hàng để lo không ai phải bỏ tiền. Đối trừ tiền công sức chăm sóc và duy trì tôn tạo di sản của bà V 170.000.000đ, công sức vợ chồng anh N là 30.000.000đ. Tổng giá trị di sản còn lại là 1.064.513.971đ. Như vậy 1 kỷ phần thừa kế có giá trị bằng 177.418.995đ. Tại cấp phúc thẩm, do có tài liệu mới về trừ đất 03, nên tổng giá trị di sản thay đổi dẫn đến kỷ phần thừa kế thay đổi, nên cấp phúc thẩm cần sửa nội dung này.

Về tài sản trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 ba gian, bếp, bể, giếng, vệ sinh, chuồng chăn nuôi, sân, cổng, tường bao, cây cối do bà V đang quản lý. Qua lời khai của các đương sự, lời khai của những người làm chứng do nguyên, bị đơn xuất trình, xác định ngôi nhà cấp 4 ba gian, bể, giếng là tài sản chung của cụ Đ2 và bà V; công trình phụ gồm nhà tắm, vệ sinh, chuồng chăn nuôi, sân, tường bao, cây cối trên đất là tài sản riêng của bà V.

2.6. Về yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật: Bà Đ và các đương sự do bà Đ đại diện đều yêu cầu chia di sản bằng hiện vật là nhà, đất để có nơi thờ cúng, đồng thời đề nghị tuyên giao toàn bộ quyền lợi của 5 kỷ phần di sản thừa kế cho ông I đại diện đứng tên; ông I có trách nhiệm thực hiện tất cả các nghĩa vụ, kể cả án phí theo quyết định của Tòa án. Anh N và bà V đều đề nghị được chia đất để có chỗ ở. Xét thực tế hiện trạng đất có thể chia bằng hiện vật và đề nghị của các đương sự là phù hợp pháp luật, HĐXX chấp nhận và phân chia hiện vật cụ thể như sau:

Cần giao cho vợ chồng anh N phần đất vườn trừ tiêu chuẩn theo QĐ 721 của anh N 100m² đất và phần 100m² đất của chị B tự nguyện để anh N toàn quyền sử dụng, tổng là 200m². Vợ chồng anh N đã xây dựng công trình kiên cố trên đất vào năm 2010, nên để ổn định hiện trạng cần giao cho vợ chồng anh N phần đất trên có các công trình và tài sản trên đất theo sơ đồ là hình DEFG = 200m² (đất vườn).

Giao cho bà Nguyễn Thị V phần đất có diện tích 156,3m² (trong đó có 100m² đất vườn trừ tiêu chuẩn 721), kỷ phần thừa kế 56,3m² đất (trong đó 50m² đất ở, 6,3m² đất vườn) theo hình CDGH (Có sơ đồ kèm theo).

Bà V kháng cáo đề nghị được hưởng phần đất có nhà để bà tiếp tục sử dụng. Nhưng vì nhà và công trình nằm trên phần diện tích lớn hơn nhiều so với kỷ phần bà được hưởng. Các đồng thừa kế khác trong vụ án đều có yêu cầu nhận bằng hiện vật là nhà đất để làm nơi thờ cúng vì mục đích chung, phù hợp với đạo đức xã hội và phong tục tại địa phương. Nên nếu chia cho bà V phần diện tích trên có nhà sẽ ảnh hưởng lớn đến kỷ phần bằng hiện vật của các đồng thừa kế

khác. Bà V lại được hưởng công sức chăm sóc cụ Đ2, công sức duy trì và khoản tiền chia tài sản chung do các đồng thừa kế khác có trách nhiệm thanh toán, nên hoàn toàn có thể tạo lập chỗ ở trên phần đất được giao. Phần đất giao cho bà V liền cạnh với phần nhà đất giao cho anh N, như vậy sẽ tiện cho mẹ con bà V sử dụng hiện tại và sau này. HĐXX tuyên quyền lưu cư cho bà V trong thời hạn 06 tháng, cũng đủ thời gian tạo lập chỗ ở, là đảm bảo quyền lợi cho bà V.

Giao cho các đồng thừa kế bà Đ, bà M, bà O, bà X, ông I, do ông I đại diện đứng tên 5 kỷ phần thừa kế là phần diện tích đất còn lại là 28165m^2 (gồm 250m^2 đất ở và $31,6\text{m}^2$ đất vườn). Trên đất có ngôi nhà cấp 4 ba gian, bể nước, giếng nước là tài sản chung của cụ Đ2 và bà V; các công trình, cây cối do bà V xây dựng, trồng) theo sơ đồ hình ABCH. Tổng giá trị các công trình cây cối trên đất giao cho ông I đại diện đứng tên là 85.423.142đ giá trị tài sản chung của cụ Đ2 và bà V + 44.326.000đ giá trị công trình, cây cối của bà V (gồm bếp, mái broximang, nền láng vữa ximang tổng giá trị 7.388.200đ; lán lợp broximang xà gồ tre: 397.652đ; tường xây gạch chỉ dài 7,3m, cao 2,7m: 7.858.229đ; tường xây gạch chỉ đặc dài 7,7m, cao 3m: 2.167.011đ; tường xây gạch chỉ đặc dài 15m, cao 01m: 2.110.725đ; sân lát gạch chỉ (diện tích $36,92\text{m}^2$): 1.993.000đ; sân láng vữa ximăng (diện tích $77,46\text{m}^2$): 1.618.900đ; chuồng lợn, công trình vệ sinh: 19.322.316đ; 01 cây quất: 60.000đ; 01 cây hồng xiêm: 80.000đ; 01 cây khế: 80.000đ; 02 cây cau: 600.000đ; 01 cây nhãn: 650.000đ).

Gấc, chuối là những loại cây ngắn ngày, theo mùa, bà V có trách nhiệm thu hoạch và di dời trả lại mặt bằng cho người được chia.

Về thanh toán tiền công sức chăm sóc cụ Đ2, công sức duy trì tôn tạo tài sản. Số tiền 170.000.000đ trích trả công sức cho người chăm sóc nuôi dưỡng cụ Đ2 và duy trì thửa đất từ khi cụ Đ2 chết đến nay những người được hưởng thừa kế đều phải có nghĩa vụ. Chia cho 6 người, mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà V 28.333.333đ. Ông I, bà Đ, bà M, bà X, bà O do ông I đại diện có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả cho bà V 141.666.666đ.

Ông I, bà Đ, bà M, bà X, bà O do ông I đại diện có trách nhiệm trả cho bà V: 7.118.595đ (kỷ phần thừa kế tài sản chung với cụ Đ2) + 42.711.571đ (1/2 giá trị tài sản chung với cụ Đ2) + 44.326.000đ (giá trị công trình, cây cối của bà V) + 141.666.666đ (tiền công sức) = 228.704.000đ.

Bà V và ông I, bà Đ, bà M, bà X, bà O do ông I đại diện có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh N công sức chăm sóc cụ Đ2 30.000.000đ, chia kỷ phần mỗi người là 5.000.000đ. Như vậy, ông I phải trả cho vợ chồng anh N 25.000.000đ. Chấp nhận sự tự nguyện của vợ chồng anh N không yêu cầu bà V thanh toán

khoản tiền này.

[3]. Về án phí: Ông I, bà Đ, bà M, bà X, bà O, bà V được chia di sản thừa kế mỗi kỷ phần giá trị bằng 177.418.995đ, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng bà Đ, bà V, bà X, bà O là người cao tuổi theo Điều 2 Luật người cao tuổi, Điều 12 Nghị quyết 326, đã có đơn xin miễn tiền án phí, nên xét miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho các ông bà trên. Ông V, bà M mỗi người phải chịu 8.871.000đ (làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm. Cấp sơ thẩm buộc tất cả các đồng thừa kế phải chịu án phí là không đúng, nên cần sửa án sơ thẩm nội dung này.

Do sửa án, nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn N, chị Phạm Thị Z, chị Nguyễn Thị B.

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 26/6/2018 của TAND huyện Thanh Hà.

2. Về căn cứ pháp luật: Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 649, Điều 650, Điều 652, Điều 653 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 609; Điều 610; Điều 618; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 658; 660; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí số 97 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

3. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về chia thừa kế di sản của cụ Phạm Thị Đ2 theo pháp luật.

Chấp nhận một phần yêu cầu về công sức của bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn N, chị Phạm Thị Z.

Chấp nhận sự thống nhất của bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Danh I, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị X: đề nghị tuyên giao toàn bộ quyền lợi và 5 kỷ phần di sản thừa kế cho ông I đại diện đứng tên; ông I có trách nhiệm thực hiện tất cả các nghĩa vụ của 5 người, kể cả án phí theo quyết định của Tòa án.

Chấp nhận sự tự nguyện anh N, chị Z không yêu cầu bà Nguyễn Thị V

trả tiền công sức chăm sóc cụ Đ2.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị B không yêu cầu anh N chị Z phải trả giá trị tiền đất (tiêu chuẩn 721 còn thiếu của chị B)

Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn N, chị Phạm Thị Z cho rằng giấy chuyển nhượng đất thổ cư lập tháng 12-2005 là di chúc và yêu cầu chia thừa kế theo di chúc.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị B về việc xác định 300m² đất ở và 38m² đất vườn hợp pháp tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V55878 được UBND huyện T cấp ngày 17-01-2003 mang tên cụ Phạm Thị Đ2 là quyền sử dụng đất chung của 4 người.

Không chấp nhận yêu cầu tiền công san lấp đất của bà V và anh N.

3.1. Xác định bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Danh I là con đẻ của cụ Phạm Thị Đ2; thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng thừa kế di sản của cụ Phạm Thị Đ2 theo quy định của pháp luật.

3.2 Xác định 300m² đất vườn tiêu chuẩn 721 là của bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị B, mỗi người được hưởng 100m² đất.

3.3. Xác định công sức chăm sóc cụ Đ2, và công sức duy trì, tôn tạo di sản của bà V là 170.000.000đ, vợ chồng anh Nguyễn Văn N và chị Phạm Thị Z là 30.000.000đ.

3.4. Xác định khối di sản thừa kế cụ Phạm Thị Đ2 gồm: 338m² đất (trong đó 300m² đất ở, 38m² đất vườn), trị giá là 1.221.802.400đ + 1/2 giá trị (ngôi nhà cấp 4 ba gian, bể, giếng), trị giá 42.711.571đ, tại thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương. Sau khi đối trừ 200.000.000đ tiền công sức; trị giá khối di sản còn 1.064.513.971đ (một tỷ, không trăm sáu mươi bốn triệu, năm trăm mười ba nghìn, chín trăm bảy mươi một đồng).

Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Danh I, mỗi người được hưởng phần di sản trị giá là 177.418.995đ (một trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm mười tám nghìn, chín trăm chín mươi năm đồng).

3. 5. Về hiện trạng giao đất:

Giao cho vợ chồng anh Nguyễn Văn N và chị Phạm Thị Z phần đất 200m²(đất vườn) và các công trình và tài sản trên đất theo sơ đồ là hình DEFG.

Giao cho bà Nguyễn Thị V phần đất có diện tích 156,3m² (trong đó có 100m² đất vườn trừ tiêu chuẩn 721 của bà V và kỹ phần thừa kế 56,3m² đất (trong đó 50m² đất ở, 6,3m² đất vườn)) theo hình CDGH.

Giao cho các đồng thừa kế là bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Danh I, do ông I đại diện đứng tên 5 kỷ phần thừa kế là phần diện tích đất còn lại là 281,6m² (trong đó 250m² đất ở, 31,6m² đất vườn). Trên đất có ngôi nhà cấp 4 ba gian, bể nước, giếng nước là tài sản chung của cụ tít và bà V; các công trình, cây cối do bà V xây dựng, trồng) theo sơ đồ hình ABCH. Tổng trị giá các công trình cây cối trên đất giao cho ông I đại diện đứng tên là: 85.423.142đ giá trị tài sản chung của cụ Đ2 và bà V + 44.326.000đ giá trị tài sản công trình, cây cối của bà V (gồm bếp, mái broximang, nền láng vữa ximang tổng giá trị 7.388.200đ; lán lợp broximang xà gồ tre: 397.652đ; tường xây gạch chỉ dài 7,3m, cao 2,7m: 7.858.229đ; tường xây gạch chỉ đặc dài 7,7m, cao 3m: 2.167.011; tường xây gạch chỉ đặc dài 15m, cao 01m: 2.110.725đ; sân lát gạch chỉ (diện tích 36,92m²): 1.993.000đ; sân láng vữa ximang (diện tích 77,46m²): 1.618.900đ; chuồng lợn, công trình vệ sinh: 19.322.316; 01 cây quất: 60.000đ; 01 cây hồng xiêm: 80.000đ; 01 cây khế: 80.000đ; 02 cây cau: 600.000đ; 01 cây nhãn: 650.000đ).

Bà V có quyền lưu cư tại ngôi nhà cấp 4 ba gian nằm trên phần diện tích đất đã chia cho các đồng thừa kế do ông I đại diện đứng tên trong thời gian 06 tháng kể từ ngày tuyên án phúc thẩm 12/11/2018.

Bà V có trách nhiệm thu hoạch gạo, chuối và di dời trả lại mặt bằng cho ông I.

Ông I, anh N có trách nhiệm xây tường ngăn cách giữa các thửa đất đã chia cho các bên trên phần đất đ- ợc chia.

Tạm giao cho anh Nguyễn Văn N, chị Phạm Thị Z tiếp tục quản lý khai thác phần diện tích đất nương 17,4m², trên có công trình và cây cối do vợ chồng anh xây dựng, trồng, đến khi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi hoặc hợp thức hóa thủ tục về quyền sử dụng đất, theo hình GFF'G'.

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị V tiếp tục quản lý khai thác phần diện tích đất nương 12.6m² trên có công trình và cây cối do bà xây dựng, trồng, đến khi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi hoặc hợp thức hóa thủ tục về quyền sử dụng đất, theo hình HGG'H'.

Tạm giao cho ông Nguyễn Danh I tiếp tục quản lý khai thác phần diện tích đất nương 24.7m² trên có các công trình do bà V xây dựng (đã được giao cho ông), đến khi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi hoặc hợp thức hóa thủ tục về quyền sử dụng đất, theo hình AHH'A'.

(Phần hiện trạng giao đất có sơ đồ kèm theo)

3.6. Về nghĩa vụ thanh toán:

Ông I, bà Đ, bà M, bà X, bà O do ông I đại diện có trách nhiệm trả cho bà

V 7.118.595đ (kỷ phần thừa kế tài sản chung với cụ Đ2) + 42.711.571đ (1/2 giá trị tài sản chung với cụ Đ2) + 44.326.000đ (giá trị công trình, cây cối của bà Vân) + 141.666.666đ (tiền công sức) = 228.704.000đ (hai trăm hai mươi tám triệu, bảy trăm linh bốn nghìn đồng).

Ông I, bà Đ, bà M, bà X, bà O do ông I đại diện có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh N, chị Z công sức chăm sóc cụ Đ2 25.000.000đ (hai mươi năm triệu đồng chẵn). Chấp nhận sự tự nguyện của vợ chồng anh N không yêu cầu bà V thanh toán 5.000.000đ (Năm triệu đồng chẵn) tiền công sức.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

3.7. Về các chi phí tố tụng:

3.7.1. Chi phí xem xét thẩm định: Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn N tự nguyện chịu chi phí thẩm định tại giai đoạn xét xử phúc thẩm.

3.7.2. Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

- Bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Danh I mỗi người phải chịu 8.871.000đ án phí dân sự sơ thẩm, tổng là 17.742.000đ do ông I đại diện nộp.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị X.

- Hoàn trả bà Nguyễn Thị Đ số tiền 2.100.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AB/2014/0000865 ngày 17/5/2017, và 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2017/0000161 ngày 13/7/2018, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà.

- Hoàn trả bà Nguyễn Thị V 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2017/0000157 ngày 13/7/2018, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà.

- Hoàn trả anh Nguyễn Văn N 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2017/0000158 ngày 13/7/2018, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà.

- Hoàn trả chị Phạm Thị Z 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2017/0000159 ngày 13/7/2018, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà.

- Hoàn trả chị Nguyễn Thị B 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2017/0000160 ngày 13/7/2018, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (12/11/2018).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2, luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự do thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Hà
- Chi cục THA dân sự huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- Lưu HS; lưu toà.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Vũ Thị Yên